

SỞ Y TẾ TỈNH LÂM ĐỒNG  
TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC  
HÀM THUẬN BẮC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 89/TM- DƯỢC - TB,VTYT.

Hàm Thuận, ngày 10 tháng 02 năm 2026

V/v mời chào giá vật tư y tế,  
sinh phẩm, hóa chất để tham khảo,  
xây dựng giá dự toán mua sắm  
đầu thầu năm 2026.

## THƯ MỜI BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Trung Tâm Y tế khu vực Hàm Thuận Bắc có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá dự toán mua sắm, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu đối với gói thầu: mua sắm vật tư y tế tiêu hao, sinh phẩm, hóa chất phục vụ công tác chuyên môn với nội dung cụ thể như sau:

### I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Trung Tâm Y tế khu vực Hàm Thuận Bắc. Địa chỉ: Km17, đường 8/4, thôn Lâm Hoà, xã Hàm Thuận, tỉnh Lâm Đồng.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

- Họ và tên: Nguyễn Hồng Hạnh
- Chức vụ: Nhân viên văn thư, Phòng Tổ chức - Hành chính.
- Số điện thoại: 0945795765.

3. Cách thức tiếp nhận báo giá: đơn vị tiếp nhận báo giá theo cách thức sau:

Nhận trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện tại địa chỉ: Trung tâm Y tế khu vực Hàm Thuận Bắc. Địa chỉ: Km17, đường 8/4, thôn Lâm Hoà, xã Hàm Thuận, tỉnh Lâm Đồng. (bao gồm: 01 bản cứng có đầy đủ chữ ký đóng dấu hợp pháp; 01 bản mềm vào địa chỉ mail: ytehamthuanbac@gmail.com).

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 08 giờ ngày 11 tháng 02 năm 2026 đến trước 17 giờ ngày 03 tháng 03 năm 2026.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 120 ngày, kể từ ngày 03 tháng 03 năm 2026.

## II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Tên danh mục hàng hoá đề nghị cung cấp thông tin báo giá:

STT	Tên danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật
01	Vật tư y tế tiêu hao	Chi tiết tại phụ lục I đính kèm
02	Sinh phẩm và y cụ xét nghiệm	Chi tiết tại phụ lục II đính kèm
3	Hóa chất máy sinh hóa máy huyết học 1	Chi tiết tại phụ lục III đính kèm
4	Hóa chất máy đông máu, máy huyết học 2	Chi tiết tại phụ lục IV đính kèm

2. Địa điểm cung cấp: tại Trung tâm Y tế khu vực Hàm Thuận Bắc. Địa chỉ: Km17, đường 8/4, thôn Lâm Hoà, xã Hàm Thuận, tỉnh Lâm Đồng.

3. Thời gian giao hàng dự kiến: Giao hàng theo tháng, kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Thanh toán trong vòng 90 ngày, sau khi bên mua nhận đầy đủ chứng từ thanh toán theo quy định.

5. Các thông tin khác (nếu có):

Nhà thầu thực hiện báo giá theo đúng quy định, giá hàng hóa đã bao gồm các chi phí về thuế, lệ phí, chi phí vận chuyển.

### Nơi nhận:

- Như trên;
- Phòng KHTH(đăng trang Website TTYT);
- Đăng trang Website mua sắm công;
- Lưu VT, KD.



Trần Giao Hùng

**PHỤ LỤC: TÊN DANH MỤC HÀNG ĐỀ NGHỊ CUNG CẤP THÔNG TIN BÁO GIÁ**

( Đính kèm thư mời số 89/ TM- DUỢC-TB, VTYT ngày 10 tháng 02 năm 2026 của Trung tâm Y tế khu vực Hàm Thuận Bắc)

**PHỤ LỤC I. DANH MỤC VẬT TƯ Y TẾ TIÊU HAO**

STT	Tên danh mục	Tính năng kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
1	Bông y tế không thấm nước loại 1	Màu trắng, không thấm nước. Bông mỡ, Nguyên liệu: bông không hút nước được chế từ lông của hạt cây bông, không loại mỡ. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, TCVN	Kg	40
2	Bông y tế thấm nước loại 1	Màu trắng, thấm nước. Sản phẩm được sản xuất từ 100% bông xơ thiên nhiên (100% cotton), có độ thấm hút cao. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, TCVN	Kg	300
3	Băng cuộn	Kích thước: 0,07m x 3m. Sản phẩm được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút cao, không có độc tố. Hai đầu cuộn băng bằng, không lệch, không xơ. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, TCVN	Cuộn	5,000
4	Băng thun	Độ co giãn tốt. Kích thước: 0,1x3m. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, TCVN	Cuộn	1,000
5	Băng keo lụa	Kích thước: 2,5cm x 5m .Vải lụa (Acetate Taffeta) nhẹ nhàng và mềm mại. Keo Acrylic độ dính cao, không chứa chất cao su và an toàn cho mọi loại da. Băng có bờ răng cưa để xé ngang - dọc, không sót keo trên da khi tháo băng. Bề mặt băng thông thoáng cho phép da trao đổi không khí. Băng được quấn vào lõi nhựa liền cánh để bảo vệ. Không có vi khuẩn hiếu khí, không có nấm mốc, staphylococcus, candida albicans, pseudomonas aeruginosa, enterobacteria. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, TCVN	Cuộn	5,000
6	Băng keo	Kích thước: 10cm x 10m.Vải nền đan không dệt (Elastic Non-woven fabric) co giãn, mềm mại, thông thoáng. Keo Acrylic độ dính cao và an toàn cho mọi loại da. Băng có các vạch in sẵn giúp cắt theo kích cỡ phù hợp với vết thương. Lớp giấy silicon bảo vệ băng dễ dàng bóc ra khi sử dụng. Không có vi khuẩn hiếu khí, không có nấm mốc, staphylococcus, candida albicans, pseudomonas aeruginosa, enterobacteria. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, TCVN	Cuộn	200
7	Băng keo cố định	Kích thước: 4,5cm x 10m. Giấy nền được Silicon hóa, băng keo thun dài, độ co giãn $\geq 40\%$ , lực xé 7kg/cm	Cuộn	20
8	Băng bột bó 4 inch 10cm x 270cm	Tạo khung định hình sau 2-4 phút sau khi bó. Băng bột thao tác thật dễ dàng nhanh chóng. Ít hao bột và cho độ cứng cao nhất Khi bó xong cho bề mặt trắng mịn, trơn láng và gọn gàng. Cho cảm giác nhẹ nhàng thoáng mát và có tính thấm mỹ cao	Cuộn	1,000
9	Băng bột bó 6 inch 15cm x 270cm	Tạo khung định hình sau 2-4 phút sau khi bó. Băng bột thao tác thật dễ dàng nhanh chóng. Ít hao bột và cho độ cứng cao nhất Khi bó xong cho bề mặt trắng mịn, trơn láng và gọn gàng. Cho cảm giác nhẹ nhàng thoáng mát và có tính thấm mỹ cao	Cuộn	1,000
10	Cồn 70 độ	Cồn y tế được lên men bằng tinh bột (sắn, ngô) hoặc lên men ri đường. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, TCVN	Lít	1,500
11	Gạc hút y tế	Màu trắng, khổ 0.8m. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, TCVN	Mét	1,000
12	Gạc phẫu thuật 15cm x 30cm 4 lớp cản quang , tiệt trùng	Gạc y tế được dệt từ sợi cotton 100%. Không mùi; Không tạp chất. Được tiệt trùng bằng khí EO. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, TCVN	Miếng	1,200
13	Gạc dẫn lưu	Kích thước: 1cm x2m. Gạc y tế được dệt từ sợi cotton 100%. Không mùi; Không tạp chất. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, TCVN	Cuộn	200
14	Lưỡi dao phẫu thuật các số	Mới 100%, không gỉ sét	Cái	1,200

15	Găng tay khám bệnh các số	Găng tay cao su, có bột chống dính, cổ tay được se viền, dày và không lũng lỗ	Đôi	250,000
16	Găng tay phẫu thuật tiệt trùng số 6,6.5, 7, 7.5, 8	Găng tay cao su, phân biệt tay trái, tay phải, có viền mép cuộn và bột chống dính, tiệt trùng đóng gói 1 đôi/ bịch.	Đôi	5,000
17	Găng tay rà soát lòng tử cung số 7+7,5(đã tiệt trùng)	Găng tay cao su, phân biệt tay trái, tay phải, có viền mép cuộn và bột chống dính, tiệt trùng đóng gói 1 đôi/ bịch dài đến khuỷu tay. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, TCVN	Đôi	1,000
18	Bơm tiêm insulin 100UI/1ml kim 30G x5/16"	Bơm tiêm được làm bằng nhựa PP dùng trong y tế, không có chất DEHP. Bơm gắn liền kim, dung tích 1ml. Kim các cỡ 27G-31G. - Bơm tiêm có vạch chia cho 100 và 40 đơn vị insulin (100UI và 40UI). - Sản phẩm đóng gói trong túi riêng đảm bảo vô trùng, không có độc tố và chất gây sốt. - Tiêu chuẩn ISO 13485:2016, TCVN	Chiếc	3,000
19	Bơm tiêm 1ml kim số 26x1/2"	Bơm tiêm nhựa liền kim 1ml cỡ kim 25G; gioăng có núm bơm hết hành trình giúp tiêm hết thuốc. Bơm tiêm đạt khoảng chết ≤ 0,03 ml. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, TCVN	Cái	35,000
20	Bơm tiêm 50ml kim các cỡ	Bơm tiêm nhựa dùng một lần 50ml, đốc xi lanh nhỏ lắp vừa kim tiêm các số. Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy sau khi sử dụng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, TCVN	Cái	500
21	Bơm tiêm 5ml kim số 23, 25	Bơm tiêm nhựa liền kim 5 ml, cỡ kim 23G, 25G sắc nhọn. Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy sau khi sử dụng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, TCVN	Cái	150,000
22	Bơm tiêm 10ml kim số 23 x 1	Bơm tiêm nhựa liền kim 10 ml, cỡ kim 23G, 25G sắc nhọn. Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy sau khi sử dụng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, TCVN	Cái	100,000
23	Bơm tiêm 20ml kim số 23 x 1	Bơm tiêm nhựa liền kim 20ml, cỡ kim 23G; 25G. Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy sau khi sử dụng; Bề mặt gioăng phẳng . Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, TCVN	Cái	50,000
24	Dây truyền dịch có van 20 giọt/1ml	• Ống nhựa PVC mềm và chống xoắn đảm bảo tốc độ dòng chảy đều. • Kẹp lãn mịn thao tác dễ dàng, rãnh chữ V để kiểm soát an toàn và điều chỉnh các mực chất lỏng. • Gói bằng nhựa, Không chứa DEHP • Tiệt trùng bằng khí EO Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, TCVN	Cái	50,000
25	Dây truyền dịch có kim cánh bướm	Dây truyền dịch thiết kế bầu nhỏ giọt 1 ngăn có lọc dịch, có công thông khí, tùy chọn kèm kim bướm các loại các cỡ, nhựa PVC Non-DEHP, dây dài 1.5m, đầu nối Luer trượt kèm bầu tiêm thuốc, tùy chọn thể tích bầu nhỏ giọt. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, TCVN	Bộ	30,000
26	Kim luồn tĩnh mạch có đầu an toàn bằng nhựa, các số: G18,G20,G22	• Kim luồn tĩnh mạch, có cánh, có cửa, 2 đường cân quang • Catheter kháng xoắn ống, chắn bức xạ đặc biệt để dễ truyền với lưu lượng tối ưu. • Tiệt trùng bằng khí EO TCCL: ISO	Cái	25,000
27	Kim luồn tĩnh mạch có đầu an toàn bằng nhựa số G24	• Kim luồn tĩnh mạch, có cánh, có cửa, 2 đường cân quang • Catheter kháng xoắn ống, chắn bức xạ đặc biệt để dễ truyền với lưu lượng tối ưu. • Tiệt trùng bằng khí EO TCCL: ISO	Cái	40,000
28	Kim luồn tĩnh mạch có đầu an toàn bằng nhựa G24	Catheter chất liệu FEP, có vạch cân quang, được đóng gói bằng vật liệu y tế và giấy Tyvek. Buồng phản hồi nhanh để xác nhận đã lấy đúng ven. Công bơm thuốc với van silicon 1 chiều cho việc cấp thuốc gián đoạn. Mã hóa màu để xác định kích thước. Cánh linh hoạt giúp cố định kim luồn dễ dàng. Cơ chế độc đáo trên đầu tip giúp đầu sắc của kim được bọc lại ngay khi vừa rút kim ra giúp ngăn bị thương và máu bắn. Catheter được làm bằng vật liệu tương thích sinh học giúp lưu catheter trong cơ thể thời gian dài. Dùng ít lực khi lấy ven. Kim luồn có các cỡ : 26G; 24G; 22G; 20G; 18G; 16G; 14G	Cái	4,000

29	Kim nha khoa ngắn 27G x 13/16 ( 0.40 x 21mm )	Vô khuẩn, phù hợp với syringe nha	Cây	5,000
30	Kim tiêm nhựa dùng 1 lần các số (18G, 20G, 23G, 25G) x 1.1/2	Kim các số, Vi định kim có chỉ thị màu phân biệt các cỡ kim. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, TCVN	Chiếc	300,000
31	Kim chọc dò các số 18G,20G,22G,25G,27 G x 3.1/2	Vô khuẩn, kim tiêm bén	Cái	30
32	Kim cánh bướm	Bộ kim cánh bướm, cỡ 23G, 25G. Dây dẫn bằng chất liệu nhựa nguyên sinh PVC, dài $\geq 30$ cm, không DEHP. Kim bằng vật liệu thép không gỉ, đầu kim sắc nhọn, vát 3 cạnh, không có gờ, có nắp chụp. TCCL: ISO 13485, TCVN	Cái	1,000
33	Kim khâu tam giác 7x17	Kim tam giác, mũi bén, 10 cây/gói	Gói	150
34	Kim châm cứu 3cm	Kim châm cứu vô trùng loại dùng 1 lần. Kim đốc thép y tế không gỉ, dẫn điện tốt. Kích thước: 0.30*25mm	Cây	10,000
35	Kim châm cứu 4,5cm	Kim châm cứu vô trùng loại dùng 1 lần. Kim đốc thép y tế không gỉ, dẫn điện tốt. Kích thước: 0.30*40mm	Cây	50,000
36	Kim châm cứu 7cm	Kim châm cứu vô trùng loại dùng 1 lần. Kim đốc thép y tế không gỉ, dẫn điện tốt. Kích thước: 0.30*50mm	Cây	20,000
37	Kim châm cứu 11.6 cm	Kim châm cứu vô trùng loại dùng 1 lần. Kim đốc thép y tế không gỉ, dẫn điện tốt. Kích thước: 0.30*75mm	Cây	10,000
38	Chỉ tan tự nhiên số 1 75 cm+Kim tròn 1/2C 40 mm, thân kim có rãnh.	Chỉ tan chậm tự nhiên số 1, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 40 mm. Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde Chỉ làm từ collagen tinh khiết từ thanh mạc ruột bò, sợi chắc, mềm dễ uốn Đóng gói trong dung dịch alcohol và EO dạng lỏng, bằng giấy tiệt trùng 80gsm (100 micron) độ bền cao, ngăn khuẩn hiệu quả. Chỉ có màu nâu sẫm. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, TCVN	Tép	100
39	Chỉ tan tự nhiên số 2/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 26 mm	Chỉ tan chậm tự nhiên số 2/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 26 mm. Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde Chỉ làm từ collagen tinh khiết từ thanh mạc ruột bò, sợi chắc, mềm dễ uốn Đóng gói trong dung dịch alcohol và EO dạng lỏng, bằng giấy tiệt trùng 80gsm (100 micron) độ bền cao, ngăn khuẩn hiệu quả. Chỉ có màu nâu sẫm. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, TCVN	Tép	600
40	Chỉ tan tự nhiên số 3/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 26 mm	Chỉ tan chậm tự nhiên số 2/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 26 mm. Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde Chỉ làm từ collagen tinh khiết từ thanh mạc ruột bò, sợi chắc, mềm dễ uốn Đóng gói trong dung dịch alcohol và EO dạng lỏng, bằng giấy tiệt trùng 80gsm (100 micron) độ bền cao, ngăn khuẩn hiệu quả. Chỉ có màu nâu sẫm. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, TCVN	Tép	480
41	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polyamid 2/0 ' 75cm, kim tam giác 3/8C 26mm	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi vô trùng được làm từ polyamide 6/6.6 số 2/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 26 mm. Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde Đóng gói bằng giấy tiệt trùng 80gsm (100 micron) độ bền cao, ngăn khuẩn hiệu quả. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, TCVN	Tép	480
42	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polyamid 3/0 75cm, kim tam giác 3/8C 26mm	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi vô trùng được làm từ polyamide 6/6.6 số 3/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 26 mm. Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde Đóng gói bằng giấy tiệt trùng 80gsm (100 micron) độ bền cao, ngăn khuẩn hiệu quả. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, TCVN	Tép	1,560
43	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polyamid 4/0 75cm, kim tam giác 3/8C 19mm	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi vô trùng được làm từ polyamide 6/6.6 số 4/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 19 mm. Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde Đóng gói bằng giấy tiệt trùng 80gsm (100 micron) độ bền cao, ngăn khuẩn hiệu quả. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, TCVN	Tép	1,200

T  
TRU  
KH  
HÀM T  
S

44	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polyamid 5/0 75cm, kim tam giác 3/8C 16mm	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi vô trùng được làm từ polyamide 6/6.6 số 5/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 16 mm. Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde Đóng gói bằng giấy tiệt trùng 80gsm (100 micron) độ bền cao, ngăn khuẩn hiệu quả. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, TCVN	Tép	600
45	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 số 2/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 26 mm	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 số 2/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 26 mm, vô trùng, giữ vết khâu tốt nhất trong vòng 30 ngày. Thời gian tan hoàn toàn (phân hủy bởi quá trình thủy phân) từ 56 đến 70 ngày kể từ thời điểm khâu vết mổ. Duy trì sức căng: 60-75% sau 2 tuần, 40-50% sau 3 tuần, 25% sau 4 tuần. Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde Chứng nhận US-FDA tương đương Vicryl	Tép	240
46	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 số 3/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 26 mm	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 số 3/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 26 mm, vô trùng, giữ vết khâu tốt nhất trong vòng 30 ngày. Thời gian tan hoàn toàn (phân hủy bởi quá trình thủy phân) từ 56 đến 70 ngày kể từ thời điểm khâu vết mổ. Duy trì sức căng: 60-75% sau 2 tuần, 40-50% sau 3 tuần, 25% sau 4 tuần. Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde Được cấu thành từ một copolymer có thành phần gồm 90% glycolide và 10% L-lactide. Được phủ Polyglactin 370 và Calcium stearate (1-5% tùy cỡ chỉ) giúp tăng độ trơn và chống sần chỉ Chỉ được nhuộm màu tím (FDA D&C Violet No. 2 - CI 60725) hoặc không nhuộm (Undyed) Đóng gói 1 lớp, dễ lấy chỉ	Tép	240
47	Túi nước tiểu 2000ml + quai treo	Sản xuất từ nhựa y tế PVC, không độc hại. - Kích cỡ 2000ml không có dây treo, độ dày 1.2mm, phân vạch rõ ràng. Có vạch dung tích mỗi 100ml. Đảm bảo kín không rò rỉ. - Van xả thoát đáy chữ T, chống trào ngược, ống đầu vào 90cm. Có quai treo - Có bảng ghi thông tin bệnh nhân. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O) Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, TCVN	Cái	300
48	Đai xương đòn các số	Cố định chấn thương gãy xương sườn, gãy rạn xương ức. Vải votton, mút xốp. Băng nhám dính (khóa Velcro). Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, TCVN	Cái	150
49	Dây hút đàm nhớt có khóa các số	Làm bằng nhựa PVC, màu sắc trong suốt, tiệt trùng bằng khí Gas, đóng trong gói PE, có khóa	Cái	300
50	Dây cho ăn các số 6- >16	Làm bằng PVC, trong suốt, không có DEHP, khử trùng bằng khí Gas	Sợi	50
51	Sonde hậu môn các số	Ống thông hậu môn các số 22,24,26,28. Dây dẫn dài 400mm được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, mềm dẻo. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, TCVN	Sợi	300
52	Dây garo	Độ co giãn tốt. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, TCVN	Sợi	500
53	Dây garo cao su	Kích thước khoảng 4 x 100cm	Sợi	50
54	Dây oxy 2lỗ, size S,L	Các cỡ TE, NL. Dây dẫn chính có chiều dài 2000 mm được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, TCVN	Cái	2,500
55	Dây oxy 2 lỗ sơ sinh	Cỡ sơ sinh. Dây dẫn chính có chiều dài 2000 mm được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, TCVN	Cái	100
56	Đè lưới gỗ tiệt trùng từng cây	Sản phẩm được làm bằng gỗ thông, được sản xuất và sấy khô theo quy trình khép kín, có màu gỗ tự nhiên, không qua xử lý hóa chất và được tiệt trùng. Công dụng: dùng để đè lưới khi khám họng. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, TCVN	Cái	300,000
57	Dây rửa dạ dày người lớn	Bằng cao su, đường kính sợi dây lớn hơn 1cm	Cái	60
58	Sonde Foley 2 nhánh 6, 8, 10	Công dụng: Dùng để thông tiểu cho bệnh nhân. • Được sản xuất từ cao su thiên nhiên và được tráng qua silicon. • Được đóng gói trong từng túi riêng lẻ.	Cái	30

59	Sonde Foley 2 nhánh từ số 12 đến 14	Công dụng: Dùng để thông tiểu cho bệnh nhân. • Được sản xuất từ cao su thiên nhiên và được tráng qua silicon. • Được đóng gói trong từng túi riêng lẻ.	Cái	150
60	Sonde Foley 2 nhánh từ 16 đến 20 Ch/Fr	Công dụng: Dùng để thông tiểu cho bệnh nhân. • Được sản xuất từ cao su thiên nhiên và được tráng qua silicon. • Được đóng gói trong từng túi riêng lẻ.	Cái	120
61	Gel siêu âm	Độ bôi trơn tốt. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, TCVN	Can	80
62	Giấy in máy điện tim 3 cần 63x30	Kích thước 63cm x 30m	Cuộn	800
63	Giấy điện tim 3 cần 80*20	Kích thước 80cm x 20m	Cuộn	800
64	Giấy y tế	Giấy có độ thấm hút tốt. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, TCVN	Kg	50
65	Gel điện tim	Dạng gel hòa tan, sử dụng với tất cả các máy đo điện tim, không bị nhiễm, không chứa muối, không tạo bọt khí, không dính nhầy, không gây dị ứng, ngứa. Đảm bảo độ đặc, đồng dạng, đồng màu	Tube	50
66	Gel bôi trơn trơn y cụ	Gel bôi trơn tiệt trùng, không dính, tan được trong nước, không màu, không mùi. Dùng bôi trơn trong sản phụ khoa và hậu môn trực tràng.	Tube	30
67	Đai Desault số 1 đến 8 (P)(T)	Đai sử dụng loại vải đặc biệt, chịu lực tốt, thoáng khí, thanh nẹp làm từ hợp kim nhôm nhẹ, chắc chắn, đảm bảo hạn chế tối đa sự di lệch của xương và khớp tổn thương, dây đai bằng băng nhám dính. Sơ cứu chấn thương khớp vai, hỗ trợ sau phẫu thuật khớp. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, TCVN	Cái	50
68	Lam men	Dùng lấy máu để đưa vào kính hiển vi xét nghiệm	Hộp	20
69	Kẹp rún tiệt trùng sơ sinh	Sản xuất từ chất liệu nhựa PP nguyên sinh, độ trơn láng cao. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, TCVN	Cái	500
70	Kim chích máu đầu ngón tay	Vô khuẩn, kim bén	Hộp	40
71	Lam kính	Làm bằng kính trong suốt, không mờ, không bọt khí, không vết nứt. Đọc được kết quả rõ ràng, chính xác qua kính hiển vi. Hộp/72 miếng	Hộp	40
72	Lam kính dày 1 đầu nhám	Lam gồm có 02 phần: phần kính trong suốt, không mờ, không bọt khí, không vết nứt, giúp đọc được kết quả rõ ràng, chính xác qua kính hiển vi; Phần kính mờ ở cuối lam kính giúp viết được tên bệnh nhân. Hộp/72 miếng	Hộp	60
73	Mặt nạ xông khí dung người lớn	Mặt nạ được sản xuất từ nhựa PVC nguyên sinh, màu trắng, không có chất tạo màu. Có bộ khí dung. - Dây dẫn có chiều dài $\geq 2m$ được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, màu trắng trong. Dây dẫn có khóa đảm bảo khí oxy luôn được tuần hoàn. - Thanh nhôm mềm dẻo đảm bảo giữ kín khít mặt nạ và mũi bệnh nhân. - Dây chun cố định bộ mặt nạ và đầu bệnh nhân có độ đàn hồi cao. - Các cỡ: S, M, L, XL. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O) Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, TCVN	Cái	800
74	Mặt nạ xông khí dung trẻ em	Mặt nạ được sản xuất từ nhựa PVC nguyên sinh, màu trắng, không có chất tạo màu. Có bộ khí dung. - Dây dẫn có chiều dài $\geq 2m$ được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, màu trắng trong. Dây dẫn có khóa đảm bảo khí oxy luôn được tuần hoàn. - Thanh nhôm mềm dẻo đảm bảo giữ kín khít mặt nạ và mũi bệnh nhân. - Dây chun cố định bộ mặt nạ và đầu bệnh nhân có độ đàn hồi cao. - Các cỡ: S, M, L, XL. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O) Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, TCVN	Cái	900

NH  
HIG TÁ  
Y TẾ  
U VU  
HUẬN  
★

75	Mặt nạ xông khí dung sơ sinh	Mặt nạ được sản xuất từ nhựa PVC nguyên sinh, màu trắng, không có chất tạo màu. Có bộ khí dung. - Dây dẫn có chiều dài $\geq 2$ m được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, màu trắng trong. Dây dẫn có khóa đảm bảo khí oxy luôn được tuần hoàn. - Thanh nhôm mềm dẻo đảm bảo giữ kín khít mặt nạ và mũi bệnh nhân. - Dây chun cố định bộ mặt nạ và đầu bệnh nhân có độ đàn hồi cao. - Các cỡ: S, M, L, XL. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O)	Cái	100
76	Mặt nạ oxy có túi dự trữ	Mặt nạ thở oxy có túi bao gồm: Dây dẫn, mặt nạ nẹp mũi, màng silicone, dây chun, đầu nối túi khí, túi khí, đầu nối dây dẫn. - Mặt nạ và dây dẫn được sản xuất từ nhựa PVC nguyên sinh. Dây dẫn có chiều dài $\geq 2$ m. - Các cỡ: S, M, L, XL. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O) Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, TCVN	Cái	250
77	ống HCT (có tráng heparin)	Có tráng Heparin	Tube	20
78	Sonde Nelaton số 8, 14	Được thể kế để đặt ống thông bàng quang ngắn hạn ở niệu đạo nam giới. • Được sản xuất từ chất đàn hồi silicon 100% tự nhiên không độc hại, không gây dị ứng. • Đầu khép kín có hai mắt bên. • Màu sắc: màu vàng kem. • Thân ống mềm mại trong suốt. • Được tiệt trùng và đóng gói riêng lẻ từng túi.	Sợi	700
79	Viên khử khuẩn chứa Troclosense Sodium	Bảo quản trong lọ kín viên	Viên	14,000
80	Dung dịch rửa tay nhanh	0,5% kl/tt Chlorhexidine gluconat + 70% tt/tt Ethanol	Chai	20
81	Polyhexanide, didecyldimethylammonium chloride, ion $Mg^{2+}$ , $Ca^{2+}$ , phức hợp tẩy rửa không ion như các cồn béo ethoxyl, chất ức chế ăn mòn, mùi thơm.	Đúng nồng độ sát khuẩn. Thành phần: 6,5% Didecyldimethyl ammonium chloride + 0,074% Chlorhexidine digluconate, chất hoạt động bề mặt, làm sạch và khử nhiễm dụng cụ y tế. pH trung tính	Chai	30
82	Chất khử trùng diệt khuẩn	Có công thức $C_6H_5SO_2NCINa.3H_2O$ là một muối hữu cơ tồn tại ở trạng thái rắn, đôi khi ta bắt gặp nó ở dạng bột màu trắng, nhưng nó cũng có thể tồn tại ở dạng viên nén với thành phần hóa học chính là sodium benzensulfochloramin và có chứa ion Clo dương gọi là Clo hoạt động.	Kg	20
83	Dung dịch khử trùng dụng cụ Glutaraldehyde $\geq 2,4\%$ + pH 8,2 - 9, (kèm theo lọ hoạt hóa riêng)	Đúng nồng độ sát khuẩn. Dung dịch khử khuẩn dụng cụ: tương thích với nhiều loại dụng cụ và vật liệu, diệt được hầu hết các loại vi khuẩn, vi rút. Thành phần: * 2.0 w/v Glutaraldehyde IP* Chất ứng chế ăn mòn	Can	10
84	Nước tẩy	Thành phần: Natri hypoclorit;	Lít	2,000
85	Nhiệt kế điện tử dùng pin	Cấu hình nhiệt kế: 1 nhiệt kế gồm bao pin, vỏ đựng, 5 vỏ bọc đầu đo, hướng dẫn sử dụng - Vị trí đo: miệng, nách, hậu môn - Thời gian đo: nách 120 giây, miệng 80 giây và hậu môn 60 giây - Hiện thị nhiệt độ: độ C và độ F	Cây	50

86	Hộp hủy kim tiêm an toàn	Hộp màu vàng bằng nhựa có thể đốt thủ công cháy cả kim và hộp	Hộp	200
87	Tạp dề y tế	Màu trắng, vải không dệt, Vô khuẩn	Cái	400
88	Nẹp gỗ	Nẹp gỗ 100cm x 7cm x 1 cm	Cái	30
89	Nẹp gỗ	Nẹp gỗ 120cm x 7cm x 1cm	Cái	30
90	Nẹp gỗ	Nẹp gỗ 60cm x 5cm x 1m	Cái	30
91	Nẹp gỗ	Nẹp gỗ 30cm x 5cm x 1cm	Cái	30
92	Nẹp gỗ	Nẹp gỗ 40cm x 5cm x 1cm	Cái	30
93	Giấy in nhiệt	Dùng cho máy nước tiểu, Kích thước 57x45 cm	Cuộn	40
94	Đai cố cứng	Nhựa EVA thoáng, cứng, cố định tốt. Thiết kế cố định chấn thương cổ khi sơ cứu- cố định điều trị đốt sống cổ, bảo tồn sau khi thoát vị đĩa đệm. Đai cố định tốt, thông thoáng, đảm bảo cố định cổ trong thời gian điều trị. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, TCVN	Cái	8
95	Dung dịch rửa dụng cụ y tế hoạt tính enzyme	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thành phần: Dung dịch rửa dụng cụ y tế hoạt tính enzyme có chứa <math>\geq 04</math> loại enzyme và chất hoạt động bề mặt, trong đó có 02 enzyme protease giúp phá vỡ và loại bỏ máu, mô, chất nhầy và dịch cơ thể giàu protein khác khỏi dụng cụ. Enzyme protease 1 (Liquanase Everis 900L) 1-5%, Enzyme protease 2 (Savinase Everis 900L) &lt;1% Emzyme amylase (Amplify Prime 100L) &lt; 1%, Enzyme lipase (Lipex Evity 200L) &lt;1% Propylene Glycol: 1-5%</li> <li>- Công thức ít tạo bọt sử dụng được trên máy tự động, hệ thống làm sạch dụng cụ nha khoa.</li> <li>- Sử dụng cho rửa thủ công, thiết bị siêu âm.</li> <li>- Thời gian ngâm 01 phút theo hướng dẫn của nhà sản xuất.</li> <li>- Có thể sử dụng được với nhiệt độ nước lên đến 55 độ C.</li> <li>- Dung dịch không mùi phù hợp cho người dùng nhạy cảm với đường hô hấp.</li> <li>- Đóng gói Can <math>\geq 3,8</math> lít</li> <li>- Đạt tiêu chuẩn FDA hoặc CE,... từ các nước G7</li> </ul>	can	20
96	Dung dịch khử khuẩn mức độ cao trang thiết bị y tế.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thành phần: Ortho-phthalaldehyde 0,60%, có thể tái xử lý thủ công lên đến 30 ngày.</li> <li>- Hiệu quả diệt khuẩn, diệt nấm, diệt virus, diệt trực khuẩn lao Lao là 05 phút.</li> <li>- Công thức không chứa chất hoạt động bề mặt - sẽ không làm mờ thấu kính của ống soi.</li> <li>- Tương thích các vật liệu như: kim loại, nhựa, chất đàn hồi, chất keo dính</li> <li>- Có xác nhận sản phẩm tương thích từ các hãng sản xuất dụng cụ nội soi như Olympus, Pentax, Fuji Film</li> <li>- Có cung cấp que thử kèm theo</li> <li>- Đóng gói Can <math>\geq 3,8</math> lít</li> <li>- Đạt tiêu chuẩn FDA hoặc CE,... từ các nước G7</li> </ul>	Can	30
97	Muối tinh khiết	Màu trắng tinh, vô khuẩn	Kg	10
98	Dây nối bơm tiêm điện	Dây nối bơm tiêm điện có khóa kết nối luer lock được làm từ chất liệu PVC y tế trong suốt, không độc tố. Độ dài của dây nối các cỡ. Tiết trùng bằng EO, không gây sốt. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, TCVN	Sợi	400
99	Nhang ngải cứu	Thành phần: Lá ngải cứu khô	Gói	20
100	Máy đo huyết áp người lớn( không có tai nghe)	<p>Khoảng đo: từ 0 đến 300mmHg</p> <p>* Đồng hồ đo áp lực: có kim định vị ở mức số không (0)</p> <p>*Độ chính xác: <math>\pm 3</math>mmHg</p> <p>*Hệ thống bơm khí: vòng hơi được làm bằng vải may viền có túi hơi cao su bên trong, quả bóp cao su có van điều chỉnh</p> <p>Đạt tiêu chuẩn ISO</p>	Hộp	20



101	Máy đo huyết áp trẻ em (có tai nghe)	Khoảng đo: từ 0 đến 300mmHg * Đồng hồ đo áp lực: có kim định vị ở mức số không (0) * Độ chính xác: $\pm 3\text{mmHg}$ * Hệ thống bơm khí: vòng hơi được làm bằng vải may viền có túi hơi cao su bên trong, quả bóp cao su có van điều chỉnh Đạt tiêu chuẩn ISO	Hộp	8
102	Ống nghe 2 tai	Cấu hình ống nghe: *mặt nghe gồm chuông và màng nghe, được thiết kế hai mặt * Ống nghe hai tai làm bằng đồng thau *dây chữ Y làm bằng nhựa PVC * Nguyên lý: Nghe nhịp tim, nhịp mạch qua màng nghe.	Hộp	20
<b>Tổng cộng: 102 khoản</b>				
<b>Phụ lục II. DANH MỤC SINH PHẨM VÀ Y CỤ XÉT NGHIỆM</b>				
STT	Tên danh mục	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
1	Test thử nước tiểu 10 thông số	Que thử phân tích nước tiểu sử dụng để phát hiện định tính và bán định lượng các chất sau trong nước tiểu: Leukocytes, Nitrite, Urobilinogen, Protein, pH, Blood, Specific Gravity, Ketone, Bilirubin, Glucose, Que thử sử dụng một lần.	test	10,000
2	Test thử đường huyết	- Để mẫu thử, thuốc thử ở nhiệt độ phòng - Tiến hành đo mẫu với thể tích, độ pha loãng bước sóng đã được lập trình sẵn trong thiết bị - Bảo quản mẫu thử, thuốc thử đúng nhiệt độ của nhà sản xuất quy định - Không sử dụng mẫu thử, thuốc thử hết hạn sử dụng in trên nhãn	test	13,000
3	Anti B	Là các thuốc thử có sẵn dẫn xuất từ việc nuôi cấy tế bào chuột lai. Anti-B kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai	Lọ	10
4	Anti AB	Là các thuốc thử có sẵn dẫn xuất từ việc nuôi cấy tế bào chuột lai. Anti-AB kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai	Lọ	10
5	Anti D	Là các thuốc thử có sẵn dẫn xuất từ việc nuôi cấy tế bào chuột lai. Anti-D kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai	Lọ	10
6	Anti A	Là các thuốc thử có sẵn dẫn xuất từ việc nuôi cấy tế bào chuột lai. Anti-A kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai	Lọ	10
7	Ống nghiệm Citrate	* Ống nghiệm nhựa PP, kích thước 13x75mm, dung tích tối đa 6ml $\pm 0.1\text{ml}$ , nắp nhựa LDPE màu xanh lá cây. * Hóa chất bên trong là Trisodium Citrate Dihydrate 3.8% , Chịu được lực quay ly tâm gia tốc 3.000 vòng/phút trong thời gian 5 phút (có phiếu kiểm nghiệm xác nhận của đơn vị kiểm chứng). * Hóa chất bên trong dùng kháng đông cho 1 ml hoặc 2ml máu với vạch lấy mẫu 1ml hoặc 2ml máu trên nhãn ống. * Dùng xét nghiệm liên quan đến yếu tố đông máu và tốc độ lắng máu. * Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, TCVN * Phân loại A, có phiếu tiếp nhận của Sở Y tế , có phiếu tiếp nhận đủ điều kiện sản xuất TTBYT	Ống	1,500
8	Ống EDTA	* Ống nghiệm nhựa PP, kích thước 13x75mm , dung tích tối đa 6ml $\pm 0.1\text{ml}$ , nắp nhựa LDPE xanh dương. * Hóa chất bên trong là EDTA K2 hoặc K3 với nồng độ tiêu chuẩn để giữ các tế bào trong máu nhất là tiểu cầu luôn ở trạng thái tách rời tối đa từ 6 - 8 giờ. * Dùng trong xét nghiệm huyết học (công thức máu và xét nghiệm HbA1c..). * Hóa chất bên trong dùng kháng đông cho 1ml hoặc 2ml máu với vạch lấy mẫu 1ml hoặc 2ml trên nhãn ống. * Chịu được lực quay ly tâm gia tốc 3.000 vòng/phút trong thời gian từ 5 phút (có phiếu kiểm nghiệm xác nhận của đơn vị kiểm chứng). * Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, TCVN * Phân loại A, có phiếu tiếp nhận của Sở Y tế , có phiếu tiếp nhận đủ điều kiện sản xuất TTBYT	Ống	70,000

9	Ống nghiệm Serum	<p>* Ống nghiệm nhựa PP, kích thước 13x75 mm, dung tích tối đa 6ml ± 0.1ml, nắp nhựa LDPE màu đỏ.</p> <p>* Hóa chất bên trong là hạt nhựa Poly Styrene , giúp tiến trình đông máu diễn tiến nhanh chỉ từ 3 - 5 phút, Chịu được lực quay ly tâm gia tốc 3.000 vòng/phút trong thời gian 5 phút (có phiếu kiểm nghiệm xác nhận của đơn vị kiểm chứng).</p> <p>* Dùng tách huyết thanh sử dụng trong xét nghiệm sinh hóa, miễn dịch.</p> <p>* Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, TCVN</p> <p>* Phân loại A, có phiếu tiếp nhận của Sở Y tế , có phiếu tiếp nhận đủ điều kiện sản xuất TTBYT.</p>	Ống	70,000
10	Ống nghiệm 5ml không nắp	<p>* Kích thước 13x75mm. Nhựa PP hoặc PS trắng trong không nắp, dung tích tối đa 6ml ± 0.1ml</p> <p>* Sử dụng nhựa tinh khiết trung tính không phản ứng với các loại hóa chất chứa bên trong.</p> <p>* Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, TCVN</p> <p>* Phân loại A, có phiếu tiếp nhận của Sở Y tế , có phiếu tiếp nhận đủ điều kiện sản xuất TTBYT</p>	Ống	15,000
11	Lọ nhựa đựng nước tiểu	<p>* Lọ nhựa PS trắng trong, có nhãn màu trắng, nắp màu (đỏ, trắng....), dung tích 55ml.</p> <p>* Kích thước : chiều cao 60mm, đường kính 36mm.</p> <p>* Sử dụng nhựa y tế trung tính, tinh khiết 100% không phản ứng với hóa chất, bệnh phẩm bên trong.</p> <p>* Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, TCVN</p> <p>* Phân loại A, có phiếu tiếp nhận của Sở Y tế , có phiếu tiếp nhận đủ điều kiện sản xuất TTBYT.</p>	Lọ	40,000
12	Test HIV	<p>Khay thử dùng để định tính phát hiện sự có mặt của kháng thể HIV1/2 trong máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương người. Dạng khay</p> <p>Độ nhạy 100%</p> <p>Độ đặc hiệu &gt;99,8%</p>	Test	3,000
13	Test xét nghiệm nhanh chẩn đoán viêm gan B	<p>Phát hiện định tính kháng nguyên virus viêm gan B.</p> <p>Mẫu bệnh phẩm: Huyết tương/Huyết thanh</p> <p>- Độ nhạy: 99,8%.</p> <p>- Độ đặc hiệu: 99,9%.</p> <p>- Độ chính xác: 99,85%.</p> <p>- Ngưỡng phát hiện: 2ng/ml</p> <p>- Độ lặp lại: 100%.</p> <p>- Độ ổn định: 100%</p> <p>Bảo quản nhiệt độ: 8-30 độ C.</p> <p>Hạn dùng: 24 tháng, kể từ ngày sản xuất</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016</p>	Test	3,000
14	Test xét nghiệm nhanh chẩn đoán viêm gan C	<p>Phát hiện định tính kháng thể kháng virus viêm gan C. Không sử dụng dung dịch đệm.</p> <p>Mẫu bệnh phẩm: Huyết tương/Huyết thanh.</p> <p>- Độ nhạy: 99,8%.</p> <p>- Độ đặc hiệu: 99,2%.</p> <p>- Độ chính xác : 99,5% .</p> <p>- Ngưỡng phát hiện: 2NCU/ml</p> <p>- Độ lặp lại: 100%.</p> <p>- Độ ổn định: 100%.</p> <p>Bảo quản nhiệt độ: 8-30 độ C.</p> <p>Hạn dùng: 24 tháng, kể từ ngày sản xuất</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, TCVN</p>	Test	2,000

15	Test xét nghiệm nhanh tìm kháng nguyên chẩn đoán sớm virus sốt xuất huyết	Phát hiện kháng nguyên Vius Dengue Ag( Ns1) Mẫu thử: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần - Đạt tiêu chuẩn ISO - Phân loại trang TBYT loại C Ngưỡng phát hiện: 0,25ng/ml Độ nhạy tương quan: 94,8% Độ đặc hiệu tương quan: 100%	Test	6,000
16	Test thử ma túy 5 chân	Phát hiện định tính nhóm các chất gây nghiện trong nước tiểu. - Mẫu bệnh phẩm: Nước tiểu. Ngưỡng phát hiện: + Morphine: 300 ng/ml + MDMA: 500 ng/ml + Ketamine: 1.000 ng/ml + Methamphetamine: 500 ng/ml + THC: 50 ng/ml - Độ nhạy: 99,8%. - Độ đặc hiệu: 99,6%. - Độ chính xác: 99,7%. - Độ lặp lại: 100 %. - Độ ổn định: 100%. Bảo quản nhiệt độ: 8-30 độ C. Hạn dùng: 24 tháng, kể từ ngày sản xuất Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016	Test	2,500
17	Ống đựng huyết thanh	Nhựa PP y tế, trung tính không phản ứng với hóa chất. Thể tích 1,5ml, có vạch thể tích trên thành ống. Thành trơn láng chống sự bám dính của mẫu bệnh phẩm, chịu được nhiệt độ lạnh đông và ly tâm theo tiêu chuẩn. Dùng lưu mẫu và vận chuyển mẫu.	Cái	6,000
18	Đầu col vàng	• Chất liệu: Nhựa PP. Kích thước: 0-200ul	Cái	25,000
19	Đầu col xanh	Chất liệu: Nhựa PP. Kích thước: 0-1000ul	Cái	25,000
20	Anti Human Globulin (AHG)	Huyết thanh chẩn đoán Spectrum Anti-Human Globulin để phát hiện in- vitro của lớp phủ kháng thể ở hồng cầu người. Độ đặc hiệu 100%. Độ chính xác 100%. Bảo quản từ 2-8°C. ISO 13485	Lọ	10
21	Clo-test dùng để tìm vi khuẩn HP trong dạ dày	- Được dùng để phát hiện nhanh H.pylori có trong bệnh phẩm hoặc trên môi trường nuôi cấy. - Thành phần: là môi trường chuyên biệt dạng Gel dùng để phát hiện nhanh vi khuẩn H.pylori và được chứa trong tube nhựa 0.5 ml. Mỗi tube nhựa chứa gel tương đương với một thử nghiệm được dùng cho một bệnh phẩm hoặc mẫu thử. - Bảo quản: 2-8°C	Test	300
22	Thẻ định nhóm máu đầu giường	Thẻ định nhóm máu ABO tại giường gắn sẵn huyết thanh mẫu. - Thành phần: Anti-A (dòng A003) Anti-B (dòng B005) - Độ nhạy: Anti A: 100%; Anti B: 100% - Độ đặc hiệu: Anti A: 100%; Anti B: 100% - Chất bảo quản: Natri azide < 1,0 mg/ml trong thuốc thử - Chất ổn định: ≤ 0.1% NaN <sub>3</sub> - Nhiệt độ bảo quản: 2-25°C - Quy cách: Thẻ/ 2 Test - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Test	350
<b>Tổng cộng: 22 khoản</b>				
<b>Phụ lục III. DANH MỤC HÓA CHẤT MÁY SINH HÓA, MÁY HUYẾT HỌC 1</b>				

1	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Albumin	<p>Đo nồng độ Albumin trong máu.</p> <p>*. Nồng độ các thành phần trong thuốc thử:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Succinate buffer <math>\leq 108</math> mmol/L</li> <li>- Bromocresol green (BCG) <math>\leq 0.35</math> mmol/L</li> <li>- Sodium hydroxide <math>\leq 60</math> mmol/L</li> <li>- Detergent</li> <li>- Preservative</li> </ul> <p>*. Độ nhạy: 1.14 g/dl (11.4 g/l).</p> <p>*. Độ tuyến tính: lên đến 6.5 g/dl (65.0 g/L)</p> <p>*. Độ đặc hiệu: Hemoglobin lên đến 2.5 g/dl, ascorbate lên đến 62 mg/l, bilirubin lên đến 20 mg/dl và triglyceride lên đến 1200 mg/dl không ảnh hưởng đến kết quả mẫu xét nghiệm.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phương pháp: BCG</li> <li>- Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485:2016, CFS</li> </ul>	ml	2,400
2	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Bilirubin toàn phần	<p>Đo nồng độ Bilirubin toàn phần trong máu</p> <p>*. Nồng độ các thành phần trong thuốc thử:</p> <p>R1:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Citrate buffer (pH 2.8) 90 mmol/L</li> <li>- Detergent</li> </ul> <p>R2:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phosphate buffer (pH 7.0) 4.6 mmol/L</li> <li>- Sodium metavanadate 3.0 mmol/L</li> </ul> <p>*. Độ nhạy: 0.20 mg/dl (3.42 <math>\mu</math>mol/l)</p> <p>*. Độ tuyến tính: lên đến 59 mg/dl (1009 <math>\mu</math>mol/l)</p> <p>*. Độ đặc hiệu: Haemoglobin lên đến 0.25 g/dl, ascorbic acid lên đến 500 mg/l và triglycerides lên đến 250 mg/dl không ảnh hưởng đến kết quả mẫu xét nghiệm.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phương pháp: VANAD</li> <li>- Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485:2016, CFS</li> </ul>	mL	1,608
3	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Bilirubin Trực tiếp	<p>Đo nồng độ Bilirubin trực tiếp trong máu</p> <p>*. Nồng độ các thành phần trong thuốc thử:</p> <p>R1:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Citrate buffer</li> <li>- Hydroxylammonium chloride</li> <li>- Stabilizers</li> <li>- Detergent</li> <li>- pH adjuster</li> <li>- Preservative</li> </ul> <p>R2:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sodium metavanadate 4.1 mmol/L</li> <li>- Phosphate buffer</li> <li>- pH adjuster</li> <li>- Stabilizers</li> </ul> <p>*. Độ tuyến tính: lên đến 40 mg/dl (684 <math>\mu</math>mol/l) - Biolis 30i</p> <p>*. Phạm vi dải đo: 0.04 mg/dl - 40 mg/dl (0.684 <math>\mu</math>mol/l - 684 <math>\mu</math>mol/l) - Biolis 30i</p> <p>*. Độ đặc hiệu: Ascorbic acid lên đến 62 mg/l và triglyceride lên đến 550 mg/dl (trong các mẫu máu có nồng độ bilirubin trực tiếp thấp) và lên đến 900 mg/dl (trong các mẫu máu có nồng độ bilirubin trực tiếp cao) không ảnh hưởng đến kết quả mẫu xét nghiệm. Ngay cả Hemoglobin bị ảnh hưởng với 1 lượng nhỏ đến mẫu xét nghiệm.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phương pháp: VANAD</li> <li>- Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485:2016, CFS</li> </ul>	mL	1,056



4	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Cholesterol	<p>Đo nồng độ Cholesterol trong máu</p> <p>*. Nồng độ các thành phần trong thuốc thử:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Peroxidase (POD) 21.67 <math>\mu</math>kat/L</li> <li>- Cholesterol esterase (CHE) 4.33 <math>\mu</math>kat/L</li> <li>- Cholesterol oxidase (CHO) 3.17 <math>\mu</math>kat/L</li> <li>- Phenol 5 mmol/L</li> <li>- 4-aminoantipyrine 0.3 mmol/L</li> <li>- Buffer (pH 6.4)</li> <li>- Stabilizers</li> <li>- Preservative</li> <li>- Detergents</li> </ul> <p>* Khả năng phát hiện:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- LoB (Giới hạn mẫu trắng): 0.00 mg/dL (0.00 mmol/L)</li> <li>- LoD (Giới hạn phát hiện): 0.09 mg/dL (0.002 mmol/L)</li> <li>- LoQ (Giới hạn định lượng):</li> <li>16.0 mg/dL (0.41 mmol/L) - Multi+</li> <li>4.5 mg/dL (0.12 mmol/L) - Biolis 30i</li> </ul> <p>*. Độ tuyến tính:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Lên đến 700 mg/dL (18.1 mmol/L) - Multi+</li> <li>- Lên đến 1000 mg/dL (25.9 mmol/L) - Biolis 30i</li> </ul> <p>*. Phạm vi dải đo:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- 16.0-700 mg/dL (0.41-18.1 mmol/L) - Multi+</li> <li>- 4.5-1000 mg/dL (0.12-25.9 mmol/L) - Biolis 30i</li> </ul> <p>- Phương pháp: Đo màu</p> <p>- Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485:2016, CFS</p>	ml	17,370
5	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Creatinine	<p>Đo nồng độ Creatinine trong máu</p> <p>*. Nồng độ các thành phần trong thuốc thử::</p> <p>R1</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Good's buffer <math>\leq</math> 5%</li> <li>- Creatinase <math>\leq</math> 5%</li> <li>- N-ethyl-N-(3-sulfopropyl)-3 ethylaniline (ESPMT) <math>\leq</math> 5%</li> <li>- Sarcosine oxidase <math>\leq</math> 0.01%</li> <li>- Ascorbate oxidase <math>\leq</math> 1%</li> <li>- Detergents, stabilizers và preservatives</li> </ul> <p>R2</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Good's buffer <math>\leq</math> 5%</li> <li>- Creatininase <math>\leq</math> 1%</li> <li>- Peroxidase <math>\leq</math> 5%</li> <li>- 4-Ammonoantipyrine (4-AA) <math>\leq</math> 0.01%</li> <li>- Stabilizers và preservatives</li> </ul> <p>*. Độ nhạy: 0.08 mg/dl (7.07 <math>\mu</math>mol/l)</p> <p>*. Độ tuyến tính: lên đến 24 mg/dl (2122 <math>\mu</math>mol/l)</p> <p>*. Độ đặc hiệu: Haemoglobin lên đến 5 g/dl, Ascorbic acid lên đến 62 mg/l, Bilirubin lên đến 20 mg/dl, Triglycerides lên đến 1000 mg/dl và Creatine lên đến 20 mg/dl không ảnh hưởng đến kết quả mẫu xét nghiệm huyết thanh và nước tiểu</p> <p>- Phương pháp: ENZYMATIC</p> <p>- Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485:2016, CFS</p>	mL	3,828

6	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Glucose	<p>Đo nồng độ Glucose trong máu</p> <p>*. Nồng độ các thành phần trong thuốc thử:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Reaction stabilizer 10 mmol/L</li> <li>- Phenol 5 mmol/L</li> <li>- 4-aminoantipyrine (4-AA) 0.75 mmol/L</li> <li>- Glucose oxidase (GOD) 333.33 <math>\mu</math>kat/L</li> <li>- Peroxidase (POD) 38.33 <math>\mu</math>kat/L</li> <li>- Buffer</li> <li>- Metal ion chelator</li> <li>- Stabilizer</li> <li>- Preservative</li> </ul> <p>*. Khả năng phát hiện:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- LoB (Giới hạn mẫu trắng): 0.0 mg/dL (0.0 mmol/L)</li> <li>- LoD (Giới hạn phát hiện): 0.3 mg/dL (0.02 mmol/L)</li> <li>- LoQ (Giới hạn định lượng): 12.0 mg/dL (0.67 mmol/L) - Multi+ 6.0 mg/dL (0.33 mmol/L) - Biolis 30i</li> </ul> <p>*. Độ tuyến tính:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Lên đến 350 mg/dL (19.4 mmol/L) - Multi+</li> <li>- Lên đến 600 mg/dL (33.3 mmol/L) - Biolis 30i</li> </ul> <p>*. Phạm vi dải đo:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- 12.0-350 mg/L (0.67-19.4 mmol/L) - Multi+</li> <li>- 6.0-600 mg/L (0.33-33.3 mmol/L) - Biolis 30i</li> </ul> <p>- Phương pháp: GOD</p> <p>- Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485:2016, CFS</p>	ml	17,370
7	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Total Protein	<p>Đo nồng độ Protein toàn phần trong máu</p> <p>*. Nồng độ các thành phần trong thuốc thử:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sodium-potassium tartrate 30 mmol/L</li> <li>- Potassium iodide 30 mmol/L</li> <li>- Copper sulfate 12 mmol/L</li> <li>- Sodium hydroxide</li> </ul> <p>*. Khả năng phát hiện:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- LoB (Giới hạn mẫu trắng): 0.03 g/dl (0.3 g/l)</li> <li>- LoD (Giới hạn phát hiện): 0.05 g/dl (0.5 g/l)</li> <li>- LoQ (Giới hạn định lượng): 0.15 g/dl (1.5 g/l)</li> </ul> <p>*. Độ tuyến tính: lên đến 19 g/dl (190 g/l)</p> <p>*. Độ đặc hiệu: Haemoglobin lên đến 0.31 g/dl, Ascorbate lên đến 62 mg/l, Bilirubin lên đến 20mg/dl và Triglycerides lên đến 950 mg/dl không ảnh hưởng đến kết quả mẫu xét nghiệm.</p> <p>- Phương pháp: BIURET</p> <p>- Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485:2016, CFSC</p>	ml	2,316

TÍN  
 TRUNG  
 Y  
 KHI  
 HÀM T  
 5

8	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Triglycerides	<p>Đo nồng độ Tryglycerides trong máu</p> <p>*. Nồng độ các thành phần trong thuốc thử:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Buffer PIPES (PH 7.0) 40 mmol/L</li> <li>- 4-aminoantipyrine (4-AA) 0.4 mmol/L</li> <li>- ATP 1.5 mmol/L</li> <li>- Mg<sup>2+</sup> 1.6 mmol/L</li> <li>- ADPS 0.6 mmol/L</li> <li>- Glycerol kinase (GK) &gt; 66.67 <math>\mu</math>kat/L</li> <li>- Glycerol -3-phosphate oxidase (GPO) &gt; 60.00 <math>\mu</math>kat/L</li> <li>- Peroxidase (POD) &gt; 20.00 <math>\mu</math>kat/L</li> <li>- Lipoprotein lipase (LPL) &gt; 16.67 <math>\mu</math>kat/L</li> </ul> <p>*. Độ nhạy: 11.5 mg/dl (0.13 mmol/l)</p> <p>*. Độ tuyến tính: lên đến 2000 mg/dl (22.6 mmol/l)</p> <p>*. Độ đặc hiệu: Haemoglobin lên đến 2.50 g/dl, Bilirubin lên đến 20 mg/dl và Ascorbate lên đến 62 mg/l không ảnh hưởng đến kết quả mẫu xét nghiệm.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phương pháp: Đo màu</li> <li>- Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485:2016, CFS</li> </ul>	ml	12,000
9	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Urea	<p>Đo nồng độ Urea trong máu</p> <p>Nồng độ các thành phần trong thuốc thử:</p> <p>*. R1</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tris (pH 7.8) <math>\leq</math> 144 mmol/l</li> <li>- ADP <math>\leq</math> 0.84 mmol/l</li> <li>- Urease <math>\leq</math> 250 <math>\mu</math>kat/l</li> <li>- GLDH <math>\leq</math> 10.5 <math>\mu</math>kat/l</li> <li>- Stabilizers, detergents, preservatives</li> </ul> <p>*. R2</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- 2-oxoglutarate <math>\leq</math> 48.6 mmol/l</li> <li>- NADH <math>\leq</math> 1.6 mmol/l</li> <li>- Buffer, preservative</li> </ul> <p>*. Khả năng phát hiện:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- LoB (Giới hạn mẫu trắng): 1.4 mg/dl (0.23 mmol/l)</li> <li>- LoD (Giới hạn phát hiện): 2.1 mg/dl (0.35 mmol/l)</li> <li>- LoQ (Giới hạn định lượng): 4.5 mg/dl (0.75 mmol/l)</li> </ul> <p>*. Độ tuyến tính: Lên đến 250 mg/dl (41.5 mmol/l)</p> <p>*. Độ đặc hiệu: Haemoglobin lên đến 5 g/dl, Ascorbate lên đến 62 mg/l, Bilirubin lên đến 20 mg/dl và Triglycerides lên đến 1000 mg/dl không ảnh hưởng đến kết quả mẫu xét nghiệm.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phương pháp: UREASE</li> <li>- Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485:2016, CFS</li> </ul>	ml	8,370



13	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HDL - Direct	<p>Đo nồng độ HDL-Cholesterol trong máu</p> <p>*. Nồng độ các thành phần trong thuốc thử:</p> <p>R1:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Buffer</li> <li>- Cholesterol oxidase (E.coli) &lt; 1000 U/l</li> <li>- Peroxidase (horseradish) &lt; 1300 ppg U/l</li> <li>- N,N-bis (sulfobutyl)-toluidine, disodium DSBmT &lt; 1mM</li> <li>- Accelerator &lt; 1mM</li> <li>- Preservative &lt; 0.06 %</li> <li>- Ascorbic acid oxidase (Curcubita spp) 3000 U/l</li> </ul> <p>R2:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Buffer</li> <li>- Cholesterol esterase (Pseudomonas spp) &lt; 1500 U/l</li> <li>- 4-aminoantipyrine (4-AAP) &lt; 1 mM</li> <li>- Detergent &lt; 2 %</li> <li>- Preservative &lt; 0.06 %</li> </ul> <p>*. Độ nhạy:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- 11.5 mg/dl (0.298 mmol/l) - Epoll 20</li> <li>- 1.1 mg/dl (0.028 mmol/l) - Biolis 24i Premium</li> </ul> <p>*. Độ tuyến tính:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Lên đến 282 mg/dl (7.30 mmol/l) - Epoll 20</li> <li>- Lên đến 200 mg/dl (5.18 mmol/l) - Biolis 24i Premium</li> </ul> <p>*. Độ đặc hiệu: Bilirubin conjugated lên đến 60 mg/dl, bilirubin total lên đến 60 mg/dl, haemoglobin lên đến 1 g/dl, ascorbic acid lên đến 100 mg/dl, Intralipid lên đến 1800 mg/dl, triglycerides lên đến 2000 mg/dl và gamma-globulins lên đến 5000 mg/dl không ảnh hưởng đến kết quả mẫu xét nghiệm.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phương pháp: DIRECT</li> <li>- Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485:2016, CFS</li> </ul>	ml	4,900
14	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ASAT/GOT	<p>Đo nồng độ ASAT trong máu</p> <p>*. Nồng độ các thành phần trong thuốc thử:</p> <p>R1</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- L-aspartic acid 300 mmol/L</li> <li>- LDH 1.95 U/mL</li> <li>- MDH 1.15 U/mL</li> <li>- Buffer</li> <li>- Stabilizers</li> <li>- Preservative</li> </ul> <p>R2</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- 2-oxoglutarate 62 mmol/L</li> <li>- NADH 1.4 mmol/L</li> <li>- Buffer</li> <li>- Preservative</li> </ul> <p>*. Độ tuyến tính:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Lên đến 650 U/L (10.86 <math>\mu</math>kat/L) - Multi+</li> <li>- Lên đến 750 U/L (12.53 <math>\mu</math>kat/L) - Biolis 30i</li> </ul> <p>*. Phạm vi dải đo:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- 7.0 - 650 U/L (0.12 - 10.86 <math>\mu</math>kat/L) - Multi+</li> <li>- 7.0 - 750 U/L (0.12 - 12.53 <math>\mu</math>kat/L) - Biolis 30i</li> </ul> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phương pháp: IFCC</li> <li>- Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485:2016, CFS</li> </ul>	ml	8,595

15	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ALAT/GPT	<p>Đo nồng độ ALAT trong máu</p> <p>*. Nồng độ các thành phần trong thuốc thử:</p> <p>R1</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- L-alanine 625 mmol/L</li> <li>- LDH 3.3 U/mL</li> <li>- Tris buffer</li> <li>- Stabilizers</li> <li>- pH regulator</li> <li>- Detergent</li> <li>- Preservative</li> </ul> <p>R2</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- 2-oxoglutarate 62 mmol/L</li> <li>- NADH 1.4 mmol/L</li> <li>- Buffer</li> <li>- pH regulator</li> <li>- Preservative</li> </ul> <p>*. Độ tuyến tính:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Lên đến 600 U/L (10.2 µkat/L) - Multi+</li> <li>- Lên đến 675 U/L (11.27 µkat/L) - Biolis 30i</li> </ul> <p>*. Phạm vi dải đo:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- 7.0 - 600 U/L (0.12 - 10.2 µkat/L) - Multi+</li> <li>- 7.0 - 675 U/L (0.12 - 11.27 µkat/L) - Biolis 30i</li> </ul> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phương pháp: IFCC</li> <li>- Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485:2016, CFS</li> </ul>	ml	8,595
16	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CK-MB	<p>Đo nồng độ Isoenzyme creatine kinase MB (CK-MB) trong máu</p> <p>*. Nồng độ các thành phần trong thuốc thử:</p> <p>R1:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- N-acetylcysteine 55.1 mmol/L</li> <li>- Hexokinase (HK) 83.33 µkat/L</li> <li>- Monoclonal antibodies against 1.2 mL/L</li> <li>- CK-M, Inhibiting</li> <li>- Capacity 8000 U/L</li> <li>- Glucose</li> <li>- NADP</li> <li>- Buffer</li> <li>- Mg<sup>2+</sup></li> <li>- Metal Ion chelator</li> <li>- Detergent</li> <li>- Preservative</li> </ul> <p>R2:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Creatine phosphate 210 mmol/L</li> <li>- Glucose-6-phosphate 12600 U/L</li> <li>- Dehydrogenase (G-6-P-DH)</li> <li>- AMP 32.2 mmol/L      - ADP 12.0 mmol/L</li> <li>- Diadenosine pental phosphate 0.07 mmol/L</li> <li>- Buffer   - Preservative   - Detergent   - Stabiliser</li> </ul> <p>*. Độ tuyến tính:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Lên đến 1300 U/L (21.7 µkat/L)-Multi +</li> <li>- Lên đến 2800 U/L (46.7 µkat/L)-Biolis 30i</li> </ul> <p>*. Phạm vi dải đo:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>10.0-1300 U/L (0.17-21.7 µkat/L) Multi+</li> <li>5.0-2800 U/L (0.08-46.7 µkat/L)-Biolis 30i</li> </ul> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phương pháp: IFCC</li> <li>- Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, CFS</li> </ul>	ml	696

17	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Gamma GT	<p>Đo nồng độ Gamma GT trong máu</p> <p>*. Nồng độ các thành phần trong thuốc thử:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tris (pH 8.25) 100 mmol/L</li> <li>- Glycylglycine 100 mmol/L</li> <li>- L-y-glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide 4 mmol/L</li> </ul> <p>*. Độ nhạy: 11.2 U/l (0.187 <math>\mu</math>kat/l)</p> <p>*. Độ tuyến tính: lên đến 580 U/l (9.667 <math>\mu</math>kat/l)</p> <p>*. Độ đặc hiệu: Haemoglobin lên đến 0.16 g/dl, Ascorbate lên đến 62 mg/l, Bilirubin lên đến 20 mg/dl và Triglycerides lên đến 1000 mg/dl không ảnh hưởng đến kết quả mẫu xét nghiệm</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phương pháp: IFCC</li> <li>- Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485:2016, CFS</li> </ul>	ml	4,584
18	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Calcium	<p>Đo nồng độ Calcium trong máu</p> <p>*. Nồng độ các thành phần trong thuốc thử:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phosphate buffer (pH 7.5) &lt; 80 mmol/L</li> <li>- 8-hydroxyquinoline-5-sulfonic acid &lt; 6 mmol/L</li> <li>- Arsenazo III &lt; 120 <math>\mu</math>mol/L</li> <li>- Detergents, preservative</li> </ul> <p>*. Khả năng phát hiện:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- LoB (Giới hạn mẫu trắng): 0.06 mg/dl (0.015 mmol/l)</li> <li>- LoD (Giới hạn phát hiện): 0.09 mg/dl (0.023 mmol/l)</li> <li>- LoQ (Giới hạn định lượng): 0.30 mg/dl (0.075 mmol/l)</li> </ul> <p>*. Độ tuyến tính: lên đến 20.0 mg/dl (5.00 mmol/l)</p> <p>*. Độ đặc hiệu: Haemoglobin lên đến 5 g/dl, Ascorbate lên đến 62 mg/l, Bilirubin lên đến 40 mg/dl, Triglycerides lên đến 2000 mg/dl và Magnesium lên đến 20 mg/dl không ảnh hưởng đến kết quả mẫu xét nghiệm.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phương pháp: ARSENAZO</li> <li>- Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485: 2016, CFS</li> </ul>	mL	2,340
19	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HbA1c Direct	<p>Đo nồng độ Hemoglobin A1c (HbA1c) trong máu</p> <p>*. Nồng độ các thành phần trong thuốc thử:</p> <p>R1:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Latex particles 0.13 %</li> <li>- Stabilize</li> </ul> <p>R2:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Goat anti-mouse IgG polyclonal antibody 0.08 mg/dL</li> <li>- Mouse anti-human HbA1c monoclonal antibody 0.05mg/mL</li> <li>- Buffer</li> <li>- Stabilizer</li> <li>- Hemolysing Reagent</li> <li>- Preservative</li> </ul> <p>*. Khả năng phát hiện:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- LoB (Giới hạn mẫu trắng): 0.10 % (0 mmol/mol)</li> <li>- LoD (Giới hạn phát hiện): 0.33 % (0 mmol/mol)</li> </ul> <p>*. Phạm vi dải đo: 2.9-16 % (8.18 - 151.4 mmol/mol)</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phương pháp: END POINT</li> <li>- Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, CFS</li> </ul>	ml	1,673

20	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CRP	<p>Đo nồng độ CRP (C-reactive protein) trong máu</p> <p>*. Nồng độ các thành phần trong thuốc thử:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Suspension of latex particles sensitized with anti-CRP antibodies (rabbit) (p.h7.3) 0.20 w/v%</li> <li>- Glycine buffer solution (pH 7.0)</li> <li>- Preservative</li> </ul> <p>*. Độ nhạy: 0.1 mg/dl</p> <p>*. Độ tuyến tính: lên đến 32 mg/dl</p> <p>*. Độ đặc hiệu: Haemoglobin lên đến 0.5 g/dl, Bilirubin lên đến 30 mg/dl, Triglycerides lên đến 500 mg/dl và RF lên đến 500 IU/ml không ảnh hưởng đến kết quả mẫu xét nghiệm.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485:2016, CFS</li> </ul>	ml	570
21	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HDL/LDL	<p>Hóa chất hiệu chuẩn HDL/LDL</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quy cách đóng gói: 1x1ml hoặc TCSX</li> <li>- Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485:2016, CFS</li> </ul>	ml	2
22	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CK-MB	<p>Hóa chất hiệu chuẩn cho Isoenzyme creatine kinase MB (CK-MB)</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quy cách đóng gói: 1x1ml hoặc TCSX</li> <li>- Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, CFS</li> </ul>	ml	2
23	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP	<p>Hóa chất hiệu chuẩn CRP (C-reactive protein)</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quy cách đóng gói: 5x2 ml hoặc TCSX</li> <li>- Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485:2016, CFS</li> </ul>	ml	20
24	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HbA1c Direct	<p>Hóa chất hiệu chuẩn Hemoglobin A1c (HbA1c)</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quy cách đóng gói: 4x0.5 ml hoặc TCSX</li> <li>- Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, CFS</li> </ul>	ml	4
25	Chất kiểm soát chất lượng xét nghiệm thường quy mức bình thường	<p>Hóa chất kiểm chứng với mức bình thường</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quy cách đóng gói: Lọ/5ml hoặc TCSX</li> <li>- Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, CFS</li> </ul>	ml	200
26	Chất kiểm soát chất lượng xét nghiệm thường quy mức bệnh lý	<p>Hóa chất kiểm chứng với mức cao bất thường</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quy cách đóng gói: Lọ/5ml hoặc TCSX</li> <li>- Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, CFS</li> </ul>	ml	200
27	Chất kiểm soát chất lượng xét nghiệm CK-MB mức bình thường	<p>Hóa chất kiểm chứng CK-MB với mức bình thường</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quy cách đóng gói: 1x3ml hoặc TCSX</li> <li>- Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, CFS</li> </ul>	ml	6
28	Dung dịch rửa cồng đo chứa kiềm	<p>Dung dịch rửa chứa kiềm dùng để vệ sinh Cuvettes cho máy phân tích sinh hóa</p> <p>*. Nồng độ các thành phần trong thuốc thử:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sodium hydroxide 1.25 mol/L</li> <li>- Savinase 0.06 %</li> <li>- Surfactant</li> <li>- Preservative</li> <li>- Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485:2016, CFS</li> </ul>	ml	15,000
29	Dung dịch rửa cồng đo chứa Acid	<p>Dung dịch rửa chứa Acid dùng để vệ sinh cuvettes cho máy phân tích sinh hóa</p> <p>*. Nồng độ các thành phần trong thuốc thử:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Malic acid 294 mmol/L</li> <li>- Thesit 0.2 %</li> <li>- Citrate buffer</li> <li>- Preservative</li> <li>- Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485:2016, CFS</li> </ul>	ml	10,000

30	Dung dịch pha loãng cho máy xét nghiệm huyết học	Dung dịch pha loãng mẫu máu dùng cho máy phân tích huyết học Mythic 18 *. Nồng độ các thành phần trong thuốc thử: - Preservative: 0.0003% - Buffer - Sodium chloride - Metal ion chelator - Sodium sulfate - Thuốc thử ổn định trong 90 ngày ở nhiệt độ phòng. - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485:2016	ml	100,000
31	Dung dịch rửa cho máy xét nghiệm huyết học	Dung dịch rửa dùng để loại bỏ các chất cặn bã dùng cho máy phân tích huyết học Mythic 18 *. Nồng độ các thành phần trong thuốc thử: - BRIJ 35 0.25% - EMPIGEN BB 0.09% - EVERIS PRECISE 0.02% - Sodium chloride - Buffer - Stabilizer - Preservative - Thuốc thử ổn định trong 90 ngày ở nhiệt độ phòng - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485:2016	ml	10,000
32	Hóa chất ly giải cho máy xét nghiệm huyết học	Hóa chất ly giải hồng cầu dùng cho máy phân tích huyết học Mythic 18 *. Nồng độ của các thành phần trong thuốc thử: - Quaternary ammonium salts: 2.25% - Potassium chloride - Imidazole - Stabilizers - Thuốc thử ổn định trong 90 ngày ở nhiệt độ phòng - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485:2016	ml	10,000
33	Dung dịch rửa mạnh cho máy xét nghiệm huyết học	Dung dịch rửa mạnh dùng để vệ sinh định kỳ và khẩn cấp hệ thống đo lường cho máy phân tích huyết học *. Nồng độ các thành phần trong thuốc thử: - Active chlorine 3.5% - Sodium hydroxide 0.2% - Stabilizer 0.5% - Sodium chloride - Thuốc thử ổn định trong 09 tuần ở nhiệt độ phòng. - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485:2016	ml	1,250

34	Bộ thuốc thử 3 thông số Na/K/Cl	<p>Pack EasyLyte Na/K/Cl Solutions Pack sử dụng để xác định định lượng Natri (Na<sup>+</sup>), Kali (K<sup>+</sup>) và Clorua (Cl<sup>-</sup>) trong huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần và nước tiểu người bằng Máy xét nghiệm điện giải EasyLyte plus.</p> <p>Thành phần:</p> <p>*. Standard A Solution, 800mL:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- 140.0 mmol/L Na<sup>+</sup></li> <li>- 4.0 mmol/L K<sup>+</sup></li> <li>- 125.0 mmol/L Cl<sup>-</sup></li> <li>- Buffer: Chất đệm;</li> <li>- Preservative (Chất bảo quản)</li> <li>- Wetting Agent (Chất tạo ẩm)</li> </ul> <p>*. Standard B Solution, 180mL:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- 35.0 mmol/L Na<sup>+</sup></li> <li>- 16.0 mmol/L K<sup>+</sup></li> <li>- 41.0 mmol/L Cl<sup>-</sup></li> <li>- Buffer (Chất đệm)</li> <li>- Preservative (Chất bảo quản)</li> <li>- Wetting Agent (Chất tạo ẩm)</li> </ul> <p>*. Wash Solution, 80mL</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- 0.1 mol/L Ammonium bifluoride</li> </ul> <p>*. Waste Container</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485:2016, FDA</li> </ul>	ml	14,400
35	Điện Cực Na	Điện cực Na dùng cho máy xét nghiệm điện giải hãng Medica/Mỹ	Cái	1
36	Điện Cực K	Điện cực K dùng cho máy xét nghiệm điện giải hãng Medica/Mỹ	Cái	1
37	Điện Cực Cl	Điện cực Cl dùng cho máy xét nghiệm điện giải hãng Medica/Mỹ	Cái	1
38	Điện cực REF	Điện cực tham chiếu dùng cho máy điện giải Na/K, Na/K/Cl và Na/K/Li	Cái	1
39	Chất kiểm soát chất lượng xét nghiệm điện giải	<p>Dung dịch kiểm chuẩn cho các xét nghiệm phân tích điện giải (bao gồm Test Na<sup>+</sup>, K<sup>+</sup>, Cl<sup>-</sup>, Li<sup>+</sup>, Ca<sup>++</sup>, pH) với 2 mức bình thường và bất thường.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Gồm dung dịch muối, chất đệm, albumin bò, chất bảo quản.</li> <li>- Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, FDA</li> </ul>	ml	TRUNG TÂM 20 TẾ KHU VỰC AM THUAN B.
40	Dung dịch làm sạch hàng ngày cho máy điện giải 3 thông số Na/K/Cl	<p>Dung dịch làm sạch hàng ngày để loại bỏ các cặn protein trên các máy xét nghiệm điện giải, khí máu hãng Medica/Mỹ (Không có Ammonium Biflouride)</p> <p>*. Thành phần 1 hộp gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Daily Cleaner Diluent (Pha loãng rửa hàng ngày): 1 lọ 90 ml, HCl (0,1N) và muối</li> <li>- Daily Cleaner Powder (Chất rửa hàng ngày dạng bột): 6 lọ, pepsin 0.5g</li> <li>- Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, FDA</li> </ul>	ml	1,620
41	Dây bơm cho máy xét nghiệm điện giải 3 thông số Na/K/Cl	<p>Dùng cho máy điện giải EasyLyte Na/K, Na/K/Cl và Na/K/Li.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hộp gồm: 1 đường ống bơm và 1 đường ống mẫu.</li> </ul>	Hộp	1
42	Cốc đựng mẫu	<p>Thể tích mẫu: 2.5ml</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Lọ nhỏ dùng để đựng mẫu, chất hiệu chuẩn, vật liệu kiểm soát.</li> <li>- Ống trong suốt, chống nấm mốc</li> <li>- Vật liệu làm bằng: Polystyrene (PS).</li> </ul>	Cái	6,000
43	Nước rửa vệ sinh cho máy xét nghiệm không chứa phosphate	<p>Dung dịch rửa máy, làm sạch phòng thí nghiệm.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Extran MA05 liquid, alkaline, phosphate-free concentrate</li> <li>- Đạt tiêu chuẩn: ISO 9001:2015, ISO 13485: 2016</li> </ul>	Lít	12,500
44	Chất kiểm soát chất lượng xét nghiệm Ethanol	<p>Hóa chất kiểm chứng Ethanol và Ammonia với mức 3</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quy cách đóng gói: 3x3 ml hoặc TCSX</li> <li>- Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, CFS</li> </ul>	ml	36
45	Chất kiểm soát chất lượng xét nghiệm HbA1c Direct	<p>Hóa chất kiểm chứng Hemoglobin A1c (HbA1c)</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quy cách đóng gói: 4x0.5 ml hoặc TCSX</li> <li>- Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, CFS</li> </ul>	ml	2

46	Công đo cho máy xét nghiệm sinh hóa Biolis 30i	Chất liệu làm bằng nhựa, thiết kế có 2 ngăn thông nhau. Sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa SK300/Biolis 30i - Quy cách đóng gói: Hộp/60 Cái - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016	Bộ	8
<b>Tổng cộng: 46 khoản</b>				
<b>Phụ lục IV, DANH MỤC HÓA CHẤT MÁ Y ĐÔNG MÁU, MÁ Y HUYẾT HỌC 2</b>				
1	Nước rửa mức 1	Dung dịch rửa kim hút cho máy xét nghiệm đông máu hoàn toàn tự động, Thành phần: Sodium hypochlorite 1.0% (nồng độ clo sẵn có)	ml	500
2	Nước rửa mức 2	Chất tẩy rửa cho máy xét nghiệm đông máu hoàn toàn tự động, Thành phần: Hydrochloric acid 0.16%, Chất hoạt động bề mặt không ion hóa 0.50%	ml	1000
3	Thuốc thử xét nghiệm PT	Thuốc thử dùng để xác định thời gian đông máu prothrombin (PT) trong huyết tương. Thành phần: Thuốc thử đông khô chứa: Thromboplastin: yếu tố mô tái tổ hợp ở người (hoàn nguyên: ~100-200 µg/L) với phospholipid tổng hợp, Calcium, Chất trung hòa heparin, Chất đệm, Chất ổn định BSA. Độ ổn định của hóa chất sau hoàn nguyên: ≥ 10 ngày khi bảo quản ở +2 tới +8 °C (đóng nắp lọ) ≥ 5 ngày khi bảo quản ở +15 tới +25 °C (đóng nắp lọ) ≥ 24 giờ khi được bảo quản ở +37 °C (đóng nắp lọ) Độ tái lập tổng quát: PT% < 10% PT giây < 5% PT INR < 5%	ml	200
4	Thuốc thử xét nghiệm APTT	Sử dụng để xác định thời gian thromboplastin hoạt hoá từng phần (APTT). Thành phần: Thuốc thử dạng lỏng, sẵn sàng cho sử dụng, chứa: Hỗn hợp của phosphatidê đậu nành tinh chế và cephaline thô trong $1.0 \times 10^{-4}$ M acid ellagic, Chất bảo quản, Chất ổn định, Chất đệm Độ ổn định của hóa chất sau mở nắp: ≥ 7 ngày khi bảo quản ở +2 tới +15 °C (đóng nắp lọ) Độ tái lập tổng thể < 8%	ml	100
5	Ca Chloride	Sử dụng như hoá chất bổ sung trong các xét nghiệm đông máu như APTT, yếu tố VIII, IX, xét nghiệm protein C, protein S... Đóng gói dạng lỏng, dung dịch calcium chloride 0.025 mol/L. Độ ổn định của hóa chất sau mở nắp: ≥ 8 tuần khi bảo quản ở +2 tới +25 °C	ml	750
6	Dung dịch đệm trong xét nghiệm đông máu	Là dung dịch đệm trong xét nghiệm đông máu - Đóng gói dạng lỏng, thành phần gồm sodium bardital $2.84 \times 0,01$ M và sodium chloride $1.25 \times 0,1$ M, pH $7.35 \pm 0.1$ - Độ ổn định của hóa chất sau mở nắp: 8 tuần khi bảo quản ở +2 tới 8 °C	ml	750
7	Thuốc thử xét nghiệm Fibrinogen	Sử dụng để định lượng fibrinogen trong huyết tương - Đóng gói dạng bột đông khô, thành phần chứa thrombin có nguồn gốc từ bò khoảng 100 IU/ml - Độ ổn định của hóa chất sau hoàn nguyên: ≥ 5 ngày khi bảo quản ở +2 tới +8 °C (đóng nắp lọ) ≥ 8 giờ khi được bảo quản ở +15 to +25 °C (đóng nắp lọ)	ml	50
8	Hóa chất nội kiểm mức 1	Sử dụng để kiểm chuẩn các xét nghiệm đông máu ở dài điều trị chống đông đường uống mức cao hơn, giá trị được cung cấp cho các xét nghiệm APTT, PT. Đóng gói dạng bột đông khô, có nguồn gốc từ huyết tương người chống đông citrat - Độ ổn định sau hoàn nguyên: ≥ 16 giờ khi bảo quản ở +2 tới +8 °C (đóng nắp lọ) ≥ 8 giờ khi bảo quản ở +15 tới +25 °C (đóng nắp lọ)	ml	20
9	Hóa chất nội kiểm mức 2	Sử dụng để kiểm chuẩn các xét nghiệm đông máu ở dài điều trị chống đông đường uống mức cao hơn, giá trị được cung cấp cho các xét nghiệm APTT, PT - Đóng gói dạng bột đông khô, có nguồn gốc từ huyết tương người chống đông citrat - Độ ổn định sau hoàn nguyên: ≥ 16 giờ khi bảo quản ở +2 tới +8 °C (đóng nắp lọ) ≥ 8 giờ khi bảo quản ở +15 tới +25 °C (đóng nắp lọ)	ml	20

10	Cồng đo	Cồng phản ứng cho máy xét nghiệm đông máu tự động bằng cơ chế đo ánh sáng tán xạ. Cồng sử dụng một lần.	Hộp	2
		- Cồng phản ứng duy nhất dành cho dòng máy đông máu tự động cụ thể, máy không thể dùng loại Cồng đo khác.		
		- Lưu trữ ở nhiệt Độ phòng		
11	Dung dịch kiềm rửa máy huyết học	Công dụng: Dung dịch kiềm mạnh dùng để rửa hệ thống máy huyết học, Bảo bảo ở 1 - 30 độ C, nơi tối, tránh ánh sáng mặt trời trực tiếp	ml	500
		Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 60 ngày		
		Thành phần: Sodium hypochlorite 5%		
12	Dung dịch pha loãng dùng cho máy huyết học	Công dụng: Dung dịch dùng để pha loãng sử dụng cho máy huyết học	ml	1.800.000
		Bảo quản: ở 5 - 30 độ C		
		Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 60 ngày		
13	Dung dịch ly giải hồng cầu	Thành phần: Sodium Chlorride 6.38 g/l, Boric Acid 1 g/l, Sodium Tetraborate 0.2 g/l, EDTA-2K 0.2 g/l	ml	48000
		Công dụng: dung dịch ly giải hồng cầu, giúp đếm chính xác số lượng bạch cầu		
		Bảo quản: 2 - 35 độ C		
14	Bộ nhuộm Ziehl Neelsen	Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 90 ngày	ml	26250
		Thành phần: Organic quaternary ammonium salt 8,5g/L và sodium chloride 0.6g/L		
		Bộ nhuộm Ziehl Neelsen dùng để thực hiện xét nghiệm nhuộm soi. Bao gồm 03 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Carbo Fuchsin chai 250ml, Alcohol acid (Hydrochloric acid in ethanol) chai 250ml và Methylen Blue chai 250ml.		
15	Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học	- Bảo quản: Nhiệt độ phòng thí nghiệm	Bộ	6
		- Đóng gói: Bộ 3 chai x 250ml có vòi bơm tiện dụng		
16	Dung dịch nhuộm	Nội kiểm cho máy huyết học Mindray 3 thành phần, 3 mức Thấp –Trung – Cao	ml	1500
		Bao bì: Chai thủy tinh ,Khối lượng: 500ml.Thông số kỹ thuật: Nhiệt độ sôi: >65 °C (1013 hPa),Tỷ trọng: 0.99 g/cm <sup>3</sup> (20 °C).Giới hạn nổ (Explosion limit): 5.5 - 44 %(V) Methanol, Nhiệt độ đánh lửa: 455 °C.pH: 6.1 – 7.0 (H <sub>2</sub> O, 20 °C) (undiluted). Đóng gói: 100 ml, 500 ml .Bảo quản: +15°C to +25°C		
		<b>Tổng cộng: 16 khoản</b>		



